

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Càng Rau Quả thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

- Mã chứng khoán: VGP
- Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận Thành Phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37731120
- Email: vegeportjco@gmail.com Website: www.vegeport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn www.vegeport.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG
RAU QUẢ
Email: vegeportjco@gmail.com
Ký ngày: 21/07/2026 15:03:33

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Ngọc Quỳnh

CTY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, TP.HCM
Mã số thuế : 0302336158



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng				
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.326.565.131.555	5.608.646.673.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.524.229.747	42.687.386.133
1. Tiền	111	V.1	8.324.229.747	29.037.386.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.200.000.000	13.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	11.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		11.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.312.723.000.596	5.417.523.748.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	5.933.617.358.128	5.075.322.255.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	548.638.009	569.827.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	421.184.449.118	384.259.109.817
6. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	136		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.247.471	137.019.885.271
1. Hàng tồn kho, hàng mua đang đi đường	141	V.8	2.247.471	137.019.885.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		315.653.741	315.653.741
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.9	315.653.741	315.653.741
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28.547.519.848	29.083.851.347

NỘI DUNG			Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I			3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác					
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình					
- Nguyên giá				6.515.374.456	7.303.822.954
- Giá trị hao mòn lũy kế				6.515.374.456	7.303.822.954
2. Tài sản cố định vô hình				46.877.224.299	46.877.224.299
- Nguyên giá				(40.361.849.843)	(39.573.401.345)
- Giá trị hao mòn lũy kế					
III. Bất động sản đầu tư					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				21.737.743.716	21.683.447.428
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				21.737.743.716	21.683.447.428
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn				294.401.676	96.580.965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại				294.401.676	96.580.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)				6.355.112.651.403	5.637.730.525.082
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn				6.099.002.213.414	5.389.196.699.174
2. Người mua trả tiền trước				6.099.002.213.414	5.389.196.699.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				3.920.951.952.107	2.999.199.386.199
4. Phải trả người lao động				2.300.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn				2.115.289.942	2.718.287.492
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn					547.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác				15.004.149.858	11.531.773.353
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				1.429.612.746.688	1.434.877.609.511
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				731.200.000.000	940.217.637.800
				115.774.819	105.004.819

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		256.110.437.989	248.533.825.908
I. Vốn chủ sở hữu		410		256.110.437.989	248.533.825.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		8.992.842.084	8.992.842.084
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.20b	103.820.104.041	96.243.491.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a		96.013.491.960	78.999.056.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		420b		7.806.612.081	17.244.435.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		6.355.112.651.403	5.637.730.525.082

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Hải Yến

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI Duyệt THEO PHÁP LUẬT



Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.269.852.399.456	2.573.512.730.834	6.648.075.713.968	5.572.829.897.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	3.269.852.399.456	2.573.512.730.834	6.648.075.713.968	5.572.829.897.774
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	3.263.315.782.592	2.570.949.258.767	6.632.318.443.098	5.555.250.879.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.536.616.864	2.563.472.067	15.757.270.870	17.579.017.805
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.19c	163.799.038.314	119.190.681.724	259.887.650.775	178.955.570.353
8. Chi phí tài chính	23	V.19d	158.448.850.401	110.721.160.403	261.147.248.663	183.509.978.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		66.010.552.709	45.643.367.259	120.777.941.907	94.126.727.432
9. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1.385.472.991	765.000.428	2.575.306.071	1.182.482.661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.300.008.347	1.434.024.353	2.284.079.538	2.579.529.276
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.201.323.439	8.833.968.607	9.638.287.373	9.262.598.007
12. Thu nhập khác	31	V.19e	66.431.332	341.604.076	119.977.730	394.269.535
13. Chi phí khác	32	V.19f		50.881	2	51.426
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		66.431.332	341.553.195	119.977.728	394.218.109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	9.267.754.771	9.175.521.802	9.758.265.101	9.656.816.116
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	1.853.550.954	1.835.104.360	1.951.653.020	1.931.363.223
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	7.414.203.817	7.340.417.442	7.806.612.081	7.725.452.893
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		947	938	998	987
209. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		947	938	998	987

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐÁNH GIÁ THEO PHÁP LUẬT

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý II/2026 (3)	Quý II/2025 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.758.265.101	9.656.816.116
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	788.448.498	829.457.796
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(713.590.082)	1.307.777.824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(412.586.295)	(429.596.730)
- Chi phí lãi vay	06	121.337.093.907	94.126.727.432
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.757.631.129	105.491.182.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(895.199.252.006)	(254.292.110.862)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	137.017.637.800	143.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	916.586.550.937	493.582.455.180
- Tiền lãi vay đã trả	12	(197.820.711)	2.037.385.406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(117.864.717.402)	(95.406.086.980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(2.484.608.340)	(2.335.793.004)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
	17	(219.230.000)	(174.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	168.396.191.407	248.903.175.360

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.296.288)	(54.525.828)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.100.000.000	13.700.000.000		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	412.586.295	429.596.730		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.458.290.007	3.575.070.902		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32	-	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33	864.100.000.000	1.596.000.000.000		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.073.117.637.800)	(1.874.400.000.000)		
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(209.017.637.800)	(278.400.000.000)		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(29.163.156.386)	(25.921.753.738)		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.687.386.133	106.786.723.702		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.524.229.747	80.864.969.964		

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Hải Yến

Phê duyệt ngày 18 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Kèm theo Thông Tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2026 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	9.475.451	21.463.223
Tiền gửi ngân hàng	8.314.754.296	29.015.922.910
Các khoản tương đương tiền.	5.200.000.000	13.650.000.000
Cộng:	13.524.229.747	42.687.386.133

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TỨC NGẮN HẠN	30/06/2026	01/01/2026
* Tiền gửi có kỳ hạn		11.100.000.000
Cộng:	-	11.100.000.000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/06/2026	01/01/2026
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2026	01/01/2026
* CTy CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	195.366.321.141	121.908.101.290
* CTy CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	1.963.944.540.935	1.955.158.253.931
* CTy CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.460.684.194.441	939.064.721.855
* Khác	2.284.994.856.952	2.030.563.734.088
Cộng :	5.933.617.358.128	5.075.322.255.823

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2026	01/01/2026
* NPT Steel LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	392.400	21.582.000
Cộng :	548.638.009	569.827.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2026	01/01/2026
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	395.513.744.303	358.629.468.627
- Phải thu khác	15.452.815	8.649.190
- Tạm ứng	11.655.252.000	11.620.992.000
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	421.184.449.118	384.259.109.817

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		30/06/2026	01/01/2026
- Thu HTKD			
Cộng:	-		

8. HÀNG TỒN KHO		30/06/2026	01/01/2026
- Nhiên liệu, hàng hoá đang trên đường	2.247.471	137.019.885.271	
Cộng:	2.247.471	137.019.885.271	

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		30/06/2026	01/01/2026
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	315.653.741	315.653.741	
Cộng:	315.653.741	315.653.741	

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.096.150.812	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.617.237.618	39.573.401.345
Số tăng trong kỳ	453.063.144	-	-	-	335.385.354	788.448.498
- Khấu hao trong kỳ	453.063.144				335.385.354	788.448.498
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	33.549.213.956	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.952.622.972	40.361.849.843
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.470.062.816		-	-	2.833.760.138	7.303.822.954
Tại ngày cuối kỳ	4.016.999.672	-	-	-	2.498.374.784	6.515.374.456

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DẠNG:

+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	30/06/2026	01/01/2026
	21.737.743.716	21.683.447.428
Cộng:	21.737.743.716	21.683.447.428

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

a.Ngắn hạn :	30/06/2026	01/01/2026
+ PB các chi phí khác	-	-
b.Dài hạn :		
+ CP trích trước chờ phân bổ	294.401.676	96.580.965
	294.401.676	96.580.965
Cộng:	294.401.676	96.580.965

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	30/06/2026	01/01/2026
	15.004.149.858	11.531.773.353
Cộng:	15.004.149.858	11.531.773.353

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

+ Thuế TNDN	30/06/2026	01/01/2026
	1.853.550.954	2.386.506.274
+ Thuế TNCN	29.196.787	147.913.027
+ Thuế đất	36.588.744	-
+ Thuế GTGT	195.953.457	183.868.191
Cộng:	2.115.289.942	2.718.287.492

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC:			
		30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn :		1.429.612.746.688	1.434.877.609.511
+ Cổ tức phải trả		130.370.920	130.370.920
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		3.252.834.615	3.252.834.615
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.426.229.541.153	1.431.494.403.976
b. Dài hạn :		-	-
Cộng:		1.429.612.746.688	1.434.877.609.511

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
- Lợi nhuận trong năm					17.244.435.748
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					190.000.000
- Chia cổ tức					3.130.368.800
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.243.491.960
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.243.491.960
Tăng trong năm nay					7.576.612.081
Lãi trong kỳ này					7.806.612.081
- Trích quỹ KT, PL từ LN					230.000.000
Giảm trong năm nay					-
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	103.820.104.041
Lãi cuối kỳ					103.820.104.041
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2026		01/01/2025	
Vốn góp của đối tượng khác		82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%
Cộng:		82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		388.770 cp		388.770 cp	cp

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	30/06/2026	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán	30/06/2026	01/01/2025
- USD	6,40	6,40
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	6.636.103.452.298	5.561.018.237.741
Doanh thu thuần dịch vụ	11.972.261.670	11.811.660.033
Cộng:	6.648.075.713.968	5.572.829.897.774
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.628.452.533.578	5.550.284.858.023
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.865.909.520	4.966.021.946
Cộng:	6.632.318.443.098	5.555.250.879.969

c. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.586.295		429.596.730
Lãi bán hàng trả chậm	258.761.474.398		176.886.475.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	713.590.082		1.639.498.220
Cộng:	259.887.650.775		178.955.570.353
d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	120.777.941.907		94.126.727.432
Chi phí tài chính khác	140.369.306.756		86.435.974.738
Chênh lệch tỷ giá	261.147.248.663		2.947.276.044
Cộng:			183.509.978.214
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	119.977.730		394.269.535
Cộng:	119.977.730		394.269.535
f. Chi phí khác			
Các khoản chi phí khác	2		51.426
Cộng:	2		51.426
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	159.575.640		151.825.027
Các khoản chi phí khác	2.415.730.431		1.030.657.634
Cộng:	2.575.306.071		1.182.482.661
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	1.647.838.404		1.899.493.100
Chi phí khấu hao	77.124.897		107.234.172
Các khoản chi phí QLDN khác	559.116.237		572.802.004
Cộng:	2.284.079.538		2.579.529.276
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.758.265.101		9.656.816.116
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.758.265.101		9.656.816.116
Thuế suất thuế TNDN	20%		20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	1.951.653.020		1.931.363.223

